

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2024

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2017//TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025 tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 285/TTr-STC ngày 17 tháng 01 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2024, với nội dung chính như sau:

1. Số lượng các cơ quan nhà nước cấp tỉnh giao tự chủ: 40 đơn vị (bốn mươi đơn vị), bao gồm:

a) Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các chi cục, đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh.

2. Biên chế giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm: Các đơn vị chủ động tổ chức triển khai thực hiện dự toán đảm bảo đầy đủ chế độ cho biên chế, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng được giao năm 2024; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoặc có những nội dung vượt thẩm quyền.

3. Kinh phí ngân sách nhà nước giao thực hiện chế độ tự chủ và giao không thực hiện chế độ tự chủ: Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định; có trách nhiệm phổ biến Quyết định này đến các đơn vị có tên tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định và thực hiện các nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan được giao tự chủ có trách nhiệm:

a) Quyết định chi để thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; phân bổ dự toán chi từ nguồn thu phí được để lại theo quy định tại Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ;

b) Sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả, tổ chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, công khai tài chính... theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và Điều 6 Thông tư liên tịch số 71/2017//TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Nội vụ.

c) Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các quyết định của mình.

3. Sở Tài chính, Sở Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các cơ quan được giao tự chủ và tham mưu, báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ với cấp có thẩm quyền theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đâu Thanh Tùng**

**Phụ lục:**

**GIAO QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH THANH HÓA NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
	Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại						
1	2	3	4	5=6+9	6=7+8	7	8	9
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2 079</b>	<b>24 967</b>	<b>899 311</b>	<b>474 548</b>	<b>449 581</b>	<b>24 967</b>	<b>424 763</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh</b>	<b>36</b>		<b>26 687</b>	<b>22 514</b>	<b>22 514</b>		<b>4 173</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>7 501</b>	<b>7 501</b>	<b>7 501</b>		
-	Biên chế			6 582	6 582	6 582		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			919	919	919		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 221</b>	<b>1 221</b>	<b>1 221</b>		
-	Biên chế			1 085	1 085	1 085		
-	Hợp đồng thừa hành			136	136	136		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
c	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao			17 965	13 792	13 792		4 173
-	Chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của HĐND tỉnh (bao gồm quà tặng cho đối tượng chính sách và mua bảo cho đại biểu theo Nghị quyết số 183/2019/NQ-HĐND)			5 949	5 949	5,949		
-	Các phiên họp Thường trực HĐND			300	300	300		
-	Giám sát của Thường trực và 4 Ban; Tập huấn trao đổi kinh nghiệm thường trực, các Ban HĐND tỉnh huyện			3 100	3 100	3,100		
-	Bản tin HĐND + Duy trì trang WEB			486				486
-	Tham gia ý kiến vào các dự luật, thẩm tra dự thảo Nghị quyết HĐND, thẩm tra văn bản giữa 2 kỳ họp			800	800	800		
-	Hoạt động tiếp xúc cử tri của tổ Đại biểu HĐND			600	600	600		
-	Họp HĐND tỉnh 2 kỳ + 4 kỳ đột xuất			2 623	2 623	2,623		
-	Làm việc với đoàn HĐND tỉnh Hòa Phấn, nước CHDCND Lào sang theo Quy chế phối hợp giữa TT HĐND tỉnh và HĐND tỉnh Hòa Phấn			468				468
-	Kinh phí tiếp công dân của Đại biểu HĐND			145	145	145		
-	Chính sách cán bộ theo Quyết định 1871, thăm hỏi trợ cấp ốm đau			275	275	275		
-	Thuê dịch vụ phần mềm VNPT-eCabinet (hợp không giấy)			231				231

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Trang phục tiếp công dân			10				10
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Đoàn Đại biểu Quốc hội			2 500				2,500
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			72				72
-	Chuyên mục Đại biểu với cử tri theo Kết luận số 85/KL-HĐND ngày 28/02/2022 của Thường trực HĐND tỉnh, với Báo đại biểu nhân dân, Báo Thanh Hóa theo Kết luận số 1a/KL-HĐND ngày 04/1/2023			356				356
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>2</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>	<b>104</b>		<b>45 597</b>	<b>39 520</b>	<b>39 520</b>		<b>6 077</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>17 292</b>	<b>17 292</b>	<b>17 292</b>		
-	Biên chế			15 594	15 594	15 594		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			1 698	1 698	1 698		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>3 311</b>	<b>3 311</b>	<b>3 311</b>		
-	Biên chế			3 070	3 070	3 070		
-	Hợp đồng thừa hành			241	241	241		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>24 994</b>	<b>18 917</b>	<b>18 917</b>		<b>6 077</b>

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Chi lãnh đạo, chi đạo của UBND			15 000	15 000	15 000		
-	Phát hành công báo tỉnh và gửi văn bản			1 414				1 414
-	Kinh phí hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh			1 200	1 200	1 200		
-	Hoạt động cung cấp thông tin đối ngoại			987	987	987		
-	Chính lý tài liệu và lưu trữ hồ sơ			1 000				1 000
-	Kinh phí bồi dưỡng tiếp dân và hoạt động hội đồng tư vấn pháp luật của tỉnh			699	699	699		
-	Trang phục tiếp công dân			25				25
-	Kiểm soát thủ tục hành chính			781	781	781		
-	Kinh phí hội nghị tổng kết, triển khai các nhiệm vụ			470				470
-	Chính sách cán bộ theo Quyết định 1871			250	250	250		
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			490				490
-	Mua quà tặng của tỉnh			1 200				1 200
-	Kinh phí phục vụ công tác triển khai, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác Văn phòng tại các Văn phòng UBND các cấp - huyện, thị, thành phố; văn phòng các sở, ban, ngành.			1 000				1 000

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			428				428
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>3</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>14 295</b>	<b>13 578</b>	<b>13 578</b>		<b>717</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>9 788</b>	<b>9 788</b>	<b>9 788</b>		
-	Công chức			9 419	9 419	9 419		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			369	369	369		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>2 020</b>	<b>2 020</b>	<b>2 020</b>		
-	Công chức			1 976	1 976	1 976		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>2 487</b>	<b>1 770</b>	<b>1 770</b>		<b>717</b>
-	Trang phục thanh tra			17				17
-	Xúc tiến đầu tư, kêu gọi vốn đầu tư			450	450	450		



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Xây dựng kế hoạch đầu tư công; Xây dựng kế hoạch hành động và tổ chức triển khai thực hiện khâu đột phá về phát triển hạ tầng, đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng 2020-2025; thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 5/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045			500	500	500		
-	Kinh phí ban chỉ đạo phát triển doanh nghiệp tỉnh theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 24/02/2022			120	120	120		
-	Xây dựng dự toán đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm; kiểm tra trình duyệt chủ trương đầu tư; kiểm tra công tác đấu thầu, luật đầu tư công, giám sát đầu tư và thực hiện chế độ chính sách mới; Hướng dẫn, xây dựng, đôn đốc các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025			700	700	700		
-	Chuyển đổi dữ liệu thông tin đăng ký doanh nghiệp theo Công văn số 5034/BKHĐT-ĐKKD ngày 5/8/2020; thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trong đăng ký doanh nghiệp			200			200	
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			140			140	
-	Kinh phí viết bài trên Báo đầu tư về XTTM			110			110	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí đăng thông tin công bố danh mục DA, ĐA có sử dụng đất trên báo Thanh Hóa, Báo Đấu thầu, Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (Thông tư số 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30/9/2021)			200				200
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>4</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>93</b>		<b>26 648</b>	<b>21 710</b>	<b>21 710</b>		<b>4 938</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>13 271</b>	<b>13 271</b>	<b>13 271</b>		
-	Công chức			12 916	12 916	12 916		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			355	355	355		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>2 609</b>	<b>2 609</b>	<b>2 609</b>		
-	Công chức			2 565	2 565	2 565		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>10 768</b>	<b>5 830</b>	<b>5 830</b>		<b>4 938</b>
-	Trang phục thanh tra			43				43
-	Xây dựng dự toán ngân sách địa phương, báo cáo tài chính hàng năm, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm.			600	600	600		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Tổng hợp thẩm tra Quyết toán, kiểm tra, thanh tra,...			1 150	1 150	1 150		
-	Tổng hợp, triển khai chính sách an sinh xã hội			350	350	350		
-	Rà soát phí, lệ phí, giá dịch vụ			430				430
-	Khảo sát theo dõi diễn biến giá thị trường; Mua báo Thời báo Tài chính Việt Nam			450	450	450		
-	Thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và cơ chế, chính sách đặc thù cho tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW			700	700	700		
-	Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu phần mềm, quản lý tabmis; Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu quản lý tài chính đất đai và quản lý tài sản công			880	880	880		
-	Ban Chỉ đạo (BCĐ) thu ngân sách nhà nước; BCĐ thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, DN theo Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 25/3/2019			240	240	240		
-	Hội đồng định giá thường xuyên trong tổ tụng hình sự theo Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; Kinh phí xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất và Hoạt động của hội đồng thẩm định giá đất; Hội đồng xác định giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất theo Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02/8/2017 của Bộ Tài chính			1 902				1 902

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Chi hoạt động thanh tra, kiểm tra lĩnh vực tài chính ngân sách (bao gồm cả chuyên đề công tác quản lý, sử dụng tài sản công; Kiểm tra việc xây dựng phương án giá, kê khai giá, niêm yết giá của các đơn vị theo Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh; Kiểm tra việc quản lý tiền công đức, tài trợ tại các di tích lịch sử - văn hóa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 11752/BTC-HCSN ngày 30/10/2023 của Bộ Tài chính và Công văn số 16553/UBND-KTTC ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh)			1 260	1 260	1 260		
-	Cập nhật trang thông tin điện tử điều hành ngân sách và giá vật liệu xây dựng theo Thông báo số 43/TB-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh			288				288
-	Kinh phí quản lý nợ chính quyền địa phương theo quy định của Luật quản lý nợ công			200	200	200		
-	Rà soát, sắp xếp chuyển đổi DNNN, các công ty lâm nghiệp và thoái vốn nhà nước tại DN			150				150
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			186				186
-	Chi đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng cho Ngành tài chính và chi phí tư vấn, thẩm định giá dự án "Triển khai các ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và điều hành ngân sách"			710				710

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Mua phần mềm diệt vi rút toàn ngành theo Công văn số 639/THTK-ANTT ngày 11/07/2016; Trả phí, nâng cấp kênh truyền tabmis toàn ngành theo Công văn số 715/THTK-CNTT ngày 8/8/2018			491				491
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			688				688
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>5</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>45</b>		<b>15 039</b>	<b>14 250</b>	<b>14 250</b>		<b>789</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>8 090</b>	<b>8 090</b>	<b>8 090</b>		
-	Công chức			7 801	7 801	7 801		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			289	289	289		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 360</b>	<b>1 360</b>	<b>1 360</b>		
-	Công chức			1 316	1 316	1 316		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>789</b>				<b>789</b>
-	Trang phục thanh tra			191				191
-	Kinh phí giải quyết khiếu nại tố cáo			291				291

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			90				90
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			217				217
<b>d</b>	<b>Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp ngân sách theo Thông tư số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016</b>			<b>4 800</b>	<b>4 800</b>	<b>4 800</b>		
<b>6</b>	<b>Sở Ngoại vụ</b>	<b>21</b>		<b>9 669</b>	<b>7 736</b>	<b>7 736</b>		<b>1 933</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>3 278</b>	<b>3 278</b>	<b>3 278</b>		
-	Công chức			3 017	3 017	3 017		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			261	261	261		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>658</b>	<b>658</b>	<b>658</b>		
-	Công chức			614	614	614		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>5 733</b>	<b>3 800</b>	<b>3 800</b>		<b>1 933</b>
-	Trang phục thanh tra			4				4

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Hoạt động bảo hộ quyền lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài theo Nghị định số 117/2017/NĐ-CP ngày 19/10/2017 và người nước ngoài ở Việt Nam; công tác lãnh sự; Kinh phí đón tiếp Việt kiều			300				300
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ biên giới đất liền; Các hoạt động của ban chỉ đạo công tác biên giới theo Quyết định số 4715/QĐ-UBND ngày 12/11/2019; đoàn đại biểu biên giới thực hiện văn kiện pháp lý biên giới việt Lào theo Công văn số 6384/UBND ngày 6/6/2018; kiểm tra đường biên, mốc giới Quốc gia			1 000	1 000	1,000		
-	Công tác vận động viện trợ phi chính phủ			1 300	1 300	1 300		
-	Các hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài			1 500	1 500	1 500		
-	Kinh phí thực hiện chương trình hoạt động biển Đông Hải Đảo theo Quyết định số 4251 ngày 17/12/2012			395				395
-	Công tác thông tin đối ngoại theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 25/7/2011; hoạt động đối ngoại			400				400
-	Kinh phí gặp mặt đầu xuân giữa lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa và bà con kiều bào Thanh Hóa nhân dịp tết cổ truyền dân tộc theo Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 13/5/2022			180				180

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			42				42
-	Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp về thực hiện thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hiệp quốc (GCM) theo Kế hoạch số 103/KH/UBND ngày 07/5/2020			281				281
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			331				331
<b>7</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>39</b>		<b>14 565</b>	<b>8 053</b>	<b>8 053</b>		<b>6 512</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>6 612</b>	<b>6 612</b>	<b>6 612</b>		
-	Công chức			6,268	6 268	6 268		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			344	344	344		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 201</b>	<b>1 201</b>	<b>1 201</b>		
-	Công chức			1,142	1 142	1 142		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			59	59	59		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>6 752</b>	<b>240</b>	<b>240</b>		<b>6 512</b>
-	Trang phục thanh tra			21				21



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh về khâu đột phá đẩy mạnh CCHC, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn giai đoạn 2021- 2025; kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP			550				550
-	Điều tra, khảo sát, XD KH tổ chức biên chế, bổ nhiệm LĐ, XD chỉ tiêu biên chế hàng năm			440				440
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			78				78
-	Thẩm định tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; thực hiện nhiệm vụ chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh UBND cấp huyện.			360				360
-	Thẩm định ĐA vị trí việc làm theo chỉ thị số 14/CT-UBND, 09/9/2019 và TB 83/TB-UBND của UBND tỉnh			300				300

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Thực hiện các nhiệm vụ về chấm điểm chỉ số CCHC của các sở, ngành, huyện, Thị xã, thành phố; chấm điểm chỉ số CCHC tại Bộ Nội vụ; chi tuyến truyền về CCHC; thuê hệ thống máy chủ phục vụ đề án chấm điểm chỉ số CCHC, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. KP Hội đồng đánh giá chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, TP			660				660
-	Kinh phí hoạt động của BCĐ đẩy mạnh CCHC, cải thiện mạnh mẽ MTĐTKD, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thanh Hóa; BCĐ xây dựng Đề án sáp nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa			240	240	240		
-	Thực hiện kế hoạch 82/KH-UBND ngày 5/4/2021 về triển khai thi hành luật Thanh niên			150				150
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ trên địa bàn tỉnh; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ triển khai Đề án văn hóa công vụ (KH 84/KH-UBND ngày 06/4/2020).			720				720
-	Kinh phí xây dựng Đề án nhập huyện Đông Sơn vào Thành phố Thanh Hóa theo QĐ 1845/QĐ-UBND, 30/5/2022			1,427				1 427

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho Thanh niên xung phong theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh và QĐ số 1459/QĐ-UBND ngày 6/5/2021 của UBND tỉnh			200				200
-	Thực hiện đề án sắp xếp, tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; kiện toàn chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện; Đề án sắp xếp ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh			200				200
-	Kinh phí điều tra XH học theo Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh			333				333
-	Kinh phí tổ chức cụm thi đua ngành Nội vụ các tỉnh Bắc Trung Bộ			250				250
-	Kinh phí quản lý, giám sát chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức tại các Sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh			300				300
-	Chương trình đào tạo bồi dưỡng nguồn ngân lực			473				473
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp			50				50

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
<b>8</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>68</b>	<b>3 567</b>	<b>18 392</b>	<b>13 764</b>	<b>10 197</b>	<b>3 567</b>	<b>4 628</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>8 011</b>	<b>8 011</b>	<b>8 011</b>		
-	Công chức			7,675	7 675	7,675		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			336	336	336		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			1,968	<b>1 968</b>	<b>1 968</b>		
-	Công chức			1,924	1 924	1 924		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>4 846</b>	<b>218</b>	<b>218</b>		<b>4 628</b>
-	Trang phục thanh tra			43				43
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí			120				120
-	Quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng			400				400
-	Kinh phí xây dựng chỉ số giá; Công bố giá vật liệu xây dựng			278				278
-	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo Thông tư số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016			218	218	218		
-	Sửa xe ô tô			98				98

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			136				136
-	Lập ĐA thành lập thị xã Nghi Sơn thuộc tỉnh, điều chỉnh đơn vị hành chính cấp xã và thành lập các phường thuộc thị xã Nghi Sơn theo Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 23/3/2018			1 036				1 036
-	Chương trình phát triển đô thị Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 theo Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 29/4/2022			2 000				2 000
-	Lập điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 21/9/2023			328				328
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			139				139
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>3 567</b>	<b>3 567</b>	<b>3 567</b>		<b>3 567</b>	
<b>9</b>	<b>Sở Khoa học công nghệ</b>	<b>39</b>	<b>788</b>	<b>17 621</b>	<b>8 992</b>	<b>8 204</b>	<b>788</b>	<b>8 629</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>5 845</b>	<b>5 845</b>	<b>5 845</b>		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Công chức			5 452	5 452	5 452		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			393	393	393		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 185</b>	<b>1 185</b>	<b>1 185</b>		
-	Công chức			1 141	1 141	1 141		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chỉ các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>9 803</b>	<b>1 174</b>	<b>1 174</b>		<b>8 629</b>
-	Trang phục thanh tra			18				18
-	KP duy trì áp dụng Hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2008 (Thông tư 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của BTC)			70	70	70		
-	Kinh phí phục vụ cho công tác thanh tra KHCN			370	370	370		
-	Thống kê KHCN, XD dữ liệu nguồn nhân lực (Theo TT 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN)			446	446	446		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			78				78

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Phát triển DN Khoa học CN, Điều tra thống kê XD CSDL các cơ sở có tiềm năng ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KHCN			288	288	288		
-	Kinh phí đánh giá tuyển chọn xét duyệt đề tài, dự án KHCN; Chính sách khuyến khích phát triển KHCN (theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND)			4 914				4 914
-	Hoạt động của Hội đồng KH tỉnh			267				267
-	Hỗ trợ xây dựng đề tài cấp nhà nước; Làm việc với TW về các đề tài, dự án; Chỉ đạo kiểm tra hướng dẫn hoạt động khoa học CN			1 135				1 135
-	Chi hợp tác về KHCN			280				280
-	Ấn phẩm thông tin KHCN			400				400
-	Quản lý an toàn bức xạ - Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ (QĐ 3599 ngày 11/12/2015 của Bộ KHCN và KH số 165a ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh); Quản lý sở hữu trí tuệ; Quản lý công nghệ			892				892
-	Tạp chí Khoa học công nghệ truyền hình, trang thông tin điện tử			200				200

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Hoạt động của Hội đồng khoa học sáng kiến (theo QĐ 603/QĐ-UBND, 19/2/2021); Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (theo QĐ 4408/QĐ-UBND, 5/11/2021); Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ 5519/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)			395				395
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>f</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>788</b>	<b>788</b>	<b>788</b>		<b>788</b>	
<b>10</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>	<b>50</b>	<b>4 340</b>	<b>55 706</b>	<b>18 571</b>	<b>14 231</b>	<b>4 340</b>	<b>37 135</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>6 577</b>	<b>6 577</b>	<b>6 577</b>		
-	Công chức			6 064	6 064	6 064		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			513	513	513		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 551</b>	<b>1 551</b>	<b>1 551</b>		
-	Công chức			1 463	1 463	1 463		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			88	88	88		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>43 238</b>	<b>6 103</b>	<b>6 103</b>		<b>37 135</b>



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Kinh phí chi đạo chương trình GTNT			300				300
-	Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, chất lượng thực hiện các Dự án			420				420
-	Chi hoạt động cấp giấy phép lái xe từ nguồn thu lệ phí theo Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023			6 103	6 103	6 103		
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			100				100
-	KP tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ ngành GTVT			180				180
-	Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông			1 970				1 970
-	Kinh phí quản lý Cảng hàng không, Cảng biển			1 000				1 000
-	Kinh phí thực hiện chiếu sáng, bảo trì hệ thống cây trang trí đường QL47 - Đường Hồ Chí Minh; nút giao Km11+252 (giao với QL47) và cây xanh dải phân cách giữa đường từ TP.Thanh Hóa đi CHK Thọ Xuân			800				800
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường sông			16 946				16 946
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt			5 050				5 050

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Hỗ trợ kinh phí xử lý các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên các tuyến đường tỉnh thuộc địa bàn tỉnh theo Văn bản số 15765/UBND-CN ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh			10 200				10 200
-	Hỗ trợ kinh phí thanh quyết toán công trình hoàn thành: Lắp đặt hệ thống ATGT, phân luồng giao thông tại các chốt kiểm soát liên ngành phòng, chống COVID-19, tỉnh Thanh Hóa			119				119
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>4 340</b>	<b>4 340</b>	<b>4 340</b>		<b>4 340</b>	
<b>11</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>41</b>	<b>3 328</b>	<b>18 216</b>	<b>13 171</b>	<b>9 843</b>	<b>3 328</b>	<b>5 045</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>6 358</b>	<b>6 358</b>	<b>6 358</b>		
-	Công chức			6 008	6 008	6 008		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			350	350	350		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 245</b>	<b>1 245</b>	<b>1 245</b>		
-	Công chức			1 200	1 200	1 200		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			45	45	45		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>7 285</b>	<b>2 240</b>	<b>2 240</b>		<b>5 045</b>

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Trang phục thanh tra			17				17
-	Thẩm định, rà soát, kiểm tra thi hành văn bản quy phạm pháp luật			850	850	850		
-	Quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước, thừa phát lại; Chương trình hành động quốc gia của VN về đăng ký và thống kê hộ tịch; giám định tư pháp			450	450	450		
-	Kinh phí thực hiện kiện toàn và nâng cao hiệu quả hòa giải			420				420
-	Hội đồng GD phổ biến Pháp luật và phối hợp liên ngành trong HĐ tổ tụng; Thi điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL theo Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 21/9/2022 và Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 12/8/2022			640	640	640		
-	KP quản lý lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu quốc gia về PL theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp tại Công văn số 3013/BTP-KHTC ngày 14/8/2018			454				454
-	KP kiểm tra và thẩm định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo Luật xử lý VPHC và TT 19/2017/TT-BTC ngày 28/2/2017			200				200

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hành nghề công chứng theo KH 138KH-UBND ngày 8/6/2021 triển khai NQ 172/-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ; triển khai đề án phát triển văn phòng thừa phát lại giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 1137/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 và KH 107/KH-UBND ngày 18/5/2021; Phối hợp với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn Luật để thực hiện trợ giúp pháp lý cho các đối tượng theo Luật trợ giúp pháp lý.			500				500
-	Quản lý hoạt động đấu giá tài sản theo KH 264/KH-UBND ngày 10/12/2021 triển khai Chỉ thị 40/CT-TTg; CV 12375/UBND-KTTC ngày 16/8/2021 về về tăng cường công tác QLNN đối với hoạt động đấu giá			200				200
-	Kinh phí triển khai công tác xây dựng xã phường thị trấn chuẩn tiếp cận pháp luật theo KH 230/KH-UBND ngày 29/10/2021 triển khai QĐ 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021; Bộ tiêu chí đánh giá công tác PBGDPL Thông tư 03/2018/TT-BTP ngày 10/3/2018			300				300

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	KP thực hiện KH 150/KH-UBND ngày 01/6/2022 triển khai Đề án tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến XH trong quá trình XD VBQPPL giai đoạn 2022-2027			150				150
-	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 20/2/2023			130				130
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020			82				82
-	KP quản lý vận hành trang TT GDPBPL dùng chung của tỉnh, và các hoạt động theo KH 211/KH-UBND ngày 11/10/2019			300	300	300		
-	Triển khai Kế hoạch 176/KH-UBND ngày 21/7/2021 Thực hiện Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ;			529				529
-	Thực hiện số hóa, cập nhật dữ liệu hộ tịch từ các sổ hộ tịch đang lưu trữ tại Sở Tư pháp giai đoạn 2019-2025 theo KH 185/KH-UBND ngày 29/8/2019 và KH 32/KH-UBND ngày 9/2/2021			400				400

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ về xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo KH 162/KH-UBND ngày 26/10/2016 và KH 246/KH-UBND ngày 18/11/2020			450				450
-	KP triển khai KH số 61/KH-UBND ngày 20/4/2017 về thống kê Hộ tịch giai đoạn 2017-2024			500				500
-	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			363				363
-	Chương trình MTQG nông thôn mới			350				350
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>3 328</b>	<b>3 328</b>	<b>3 328</b>		<b>3 328</b>	
<b>12</b>	<b>Sở Công thương</b>	<b>61</b>	<b>333</b>	<b>17 755</b>	<b>12 493</b>	<b>12 160</b>	<b>333</b>	<b>5 262</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>8 731</b>	<b>8 731</b>	<b>8 731</b>		
-	Công chức			8 399	8 399	8 399		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			332	332	332		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 789</b>	<b>1 789</b>	<b>1 789</b>		
-	Công chức			1 745	1 745	1 745		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>6 902</b>	<b>1 640</b>	<b>1 640</b>		<b>5 262</b>

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Trang phục thanh tra			30				30
-	Triển khai kế hoạch phát triển công nghiệp, thực hiện chỉ tiêu về phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh			800	800	800		
-	BCĐ hoạt động thương mại biên giới, XK theo Quyết định số 2949/QĐ-UBND, 05/8/2021; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 19/7/2021; Ban chỉ đạo kết nối cung cầu theo Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 29/6/2022; BCĐ phát triển điện lực theo Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 19/7/2022			480	480	480		
-	Nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bình ổn giá thị trường; Kinh phí tổ chức ngày Quyền người tiêu dùng theo Công văn số 7949/UBND-KTTC ngày 11/7/2017			510				510
-	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác QLNN trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 3/3/2021); Kinh phí triển khai ĐA tăng cường quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 30/8/2021			654				654

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Xây dựng, thực hiện kế hoạch, chính sách phát triển ngành hóa chất, vật liệu nổ; kiểm tra hoạt động kinh doanh vận chuyển hóa chất, vật liệu nổ; quy hoạch, thăm dò khoáng sản; quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện; bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp môi trường			360	360	360		
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 8/10/2021 và phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo giai đoạn 2021-2025			290				290
-	Kinh phí tổ chức ngày Thương hiệu Việt Nam 20/4 và Tuần lễ Thương hiệu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá (Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 12/4/2022)			85				85
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			122				122
-	Các hoạt động hỗ trợ ứng dụng thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025 theo KH 210/KH-UBND ngày 02/10/2020			1 025				1 025



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Hội nhập kinh tế Quốc tế; Công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư trọng điểm; Triển khai thực hiện hiệp định thương mại tự do (Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len theo Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 17/6/2021)			600				600
-	Chương trình quản lý phát triển chợ, thương mại nội địa; phát triển cụm công nghiệp theo Nghị định số 66/2020/NĐ-CP			640				640
-	Kinh phí tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Thanh Hóa (bao gồm cả thanh toán kinh phí năm 2023) (Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 30/5/2023)			100				100
-	Chi chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm			1 092				1 092
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			64				64
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>333</b>	<b>333</b>	<b>333</b>		<b>333</b>	
<b>13</b>	<b>Sở Tài nguyên &amp; môi trường</b>	<b>64</b>	<b>507</b>	<b>35 173</b>	<b>12 786</b>	<b>12 279</b>	<b>507</b>	<b>22 387</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>9 794</b>	<b>9 794</b>	<b>9 794</b>		
-	Công chức			9 474	9 474	9 474		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
					Tổng số	Trong đó		
Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại							
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			320	320	320		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 891</b>	<b>1 891</b>	<b>1 891</b>		
-	Công chức			1 847	1 847	1 847		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>22 981</b>	<b>594</b>	<b>594</b>		<b>22 387</b>
-	Trang phục thanh tra			30				30
-	Hội đồng thẩm định quy hoạch Kế hoạch sử dụng đất			110	110	110		
-	Hỗ trợ cán bộ chuyên trách CNTT; đầu mối KSTTHC; tiếp dân			204	204	204		
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020			132				132
-	Xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường theo Thông báo số 201/TB-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh			550				550
-	Kinh phí quản lý hoạt động và tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			400				400
-	Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản			250				250
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí			280	280	280		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
					Tổng số	Trong đó		
Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại							
-	Công tác tuyên truyền và các hoạt động phục vụ môi trường			1 700				1 700
-	Kinh phí Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 16/3/2021			2 448				2 448
-	Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 05/4/2023 theo Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 29/8/2023			688				688
-	Kinh phí thực hiện lấy và phân tích mẫu đối chứng trong quá trình Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn vận hành thử nghiệm theo Công văn số 7457/UBND-NN ngày 17/6/2019			1 868				1 868
-	Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 29/3/2021			6 716				6 716
-	Xây dựng hệ thống giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa theo Công văn số 12117/UBND-NN ngày 18/8/2023 (Bố trí 70% nhu cầu kinh phí để thực hiện nhiệm vụ)			2 100				2 100
-	Kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá			2 300				2 300
-	Thanh toán kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2023 và kinh phí thực hiện năm 2024			2 000				2 000

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 25/02/2021			120				120
-	Kinh phí lập danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư năm 2024 theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020, Công văn số 19510/UBND-THKH ngày 9/12/2021			900				900
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			135				135
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>507</b>	<b>507</b>	<b>507</b>		<b>507</b>	
<b>14</b>	<b>Sở thông tin truyền thông</b>	<b>31</b>	<b>135</b>	<b>28 376</b>	<b>7 693</b>	<b>7 558</b>	<b>135</b>	<b>20 683</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>5 141</b>	<b>5 141</b>	<b>5 141</b>		
-	Công chức			4 900	4 900	4 900		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			241	241	241		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>951</b>	<b>951</b>	<b>951</b>		
-	Công chức			907	907	907		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
c	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao			22 149	1 466	1 466		20 683
-	Trang phục thanh tra			13				13
-	Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử			120	120	120		
-	Đội liên ngành phòng, chống in lậu			300				300
-	Kinh phí hoạt động thông tin đối ngoại; Kinh phí hoạt động của Ban Thông tin thống nhất tỉnh; Hoạt động quản lý báo chí, xuất bản			800	800	800		
-	Duy trì hoạt động cụm thông tin đối ngoại Na Mèo			121	121	121		
-	Hoạt động thông tin cơ sở; thực hiện theo dõi, rà soát và xử lý thông tin xấu độc trên không gian mạng			300	300	300		
-	Kinh phí gặp mặt các cơ quan báo chí văn nghệ sỹ trí thức			1 416				1 416
-	XB tờ tin, đặc san chuyên ngành			125	125	125		
-	Tăng cường phổ biến về hoạt động bưu chính, hạ tầng chuyển phát theo quy định của pháp luật, chuyển giao các nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công; Tư vấn pháp luật trực tuyến tại điểm BĐVH xã theo Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg			800				800

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kiểm tra giám sát, tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh thuộc lĩnh vực bưu chính theo Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 08/6/2021, các quy định của pháp luật			368				368
-	Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động cung cấp, sử dụng thông tin, dịch vụ Internet và trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			480				480
-	Kinh phí tăng cường quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 03/7/2019; quản lý thuê bao di động theo Nghị định số 49/NĐ-CP và Chỉ thị 12/CT-TTg ngày 24/5/2019; chống tin rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác theo Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020; tổ chức đoàn liên ngành kiểm tra tình hình thực hiện Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 về ứng dụng tại bộ phận tiếp nhận & trả kết quả phần mềm QLVB và công DVC tại các đơn vị. Kiểm tra tình hình bảo đảm ATTT trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh			700				700

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Tuyên truyền trên các báo xuân, tuyên truyền cơ sở pháp luật trên báo, đài; Hợp báo thường kỳ; Kinh phí giao ban báo chí thường kỳ với các phóng viên thường trú và tổ chức cho phóng viên đi tác nghiệp ở các địa phương			1 216				1 216
-	Đẩy mạnh phổ biến, hướng dẫn, nâng cao năng lực việc chuyển, trả kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; Tổ chức Cuộc thi Viết thư Quốc tế UPU			708				708
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền .			62				62
-	Đảm bảo thông tin liên lạc tàu cá theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 14/01/2014; tập huấn các biện pháp đảm bảo thông tin trong phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo Quyết định số 3958/QĐ-UBND ngày 8/10/2021			317				317
-	Kế hoạch phòng chống buôn bán người giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 29/3/2021			486				486
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh về triển khai nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số tại Thanh Hóa			500				500

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Tổ chức ngày sách Việt Nam lần thứ 10, tổ chức hàng năm theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 04/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam			200				200
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ triển khai đề án nâng cao hiệu quả công tác QLNN trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 03/03/2021			445				445
-	Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp; logistics theo Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh			500				500
-	Kinh phí vận hành trụ sở			300				300
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp công tác thông tin, tuyên truyền và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới, biên, hải đảo giai đoạn 2022-2030 theo Chương trình phối hợp công tác số 5115/CTr-BTTTT-BTLBP ngày 09/12/2021 giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng			269				269



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Đề án thông tin và truyền thông tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 8/6/2021			4 300				4 300
-	Kinh phí truyền thông Nghị quyết 06-NQ/TU; thẩm tra các chỉ số chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa; Kinh phí tổ chức triển khai Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; tổ chức đoàn kiểm tra tình hình bảo đảm ATTT trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; Kinh phí triển khai Chương trình số 54/CTr-UBND ngày 03/3/2022 (Xây dựng tài liệu, cẩm nang về chuyển đổi số doanh nghiệp, Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hướng dẫn doanh nghiệp phát triển kinh tế số; Tổ chức khảo sát, điều tra, thống kê, thu thập, nhập thông tin, số liệu, phân loại doanh nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp trong từng ngành, lĩnh vực; Đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, về Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và sử dụng công cụ, phần mềm hỗ trợ đánh giá mức độ chuyển đổi số); Xây dựng Clip phục vụ Hội nghị 06 tháng và 01 năm của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số			1 673				1 673

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Tổ chức hội nghị tập huấn triển khai hướng dẫn, thực hiện phát triển hạ tầng số thúc đẩy các nhiệm vụ chuyển đổi số, đảm bảo các chỉ số đánh giá của tỉnh, quốc gia theo Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 15/9/2023			410				410
-	Triển khai hoạt động tập huấn thực hiện Đề án: “Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2030” theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 05/01/2023			316				316
-	Đề án truyền thông về quyền con người ở Việt Nam, giai đoạn 2023 - 2028, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 06/2/2023)			200				200
-	Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng về chuyển đổi số cho đối tượng tham gia Tổ Công nghệ số cộng đồng			988				988
-	Tổ chức Hội nghị giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa			144				144
-	Kinh phí tổ chức Ngày Chuyển đổi số (10/10)			218				218
-	Triển khai hướng dẫn đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cho UBND cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh			221				221

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Đề án phòng chống tội phạm giết người và tội phạm cố ý gây thương tích trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (QĐ 2022/QĐ-UBND, 14/6/2021)			28				28
-	Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020			200				200
-	Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng			2 000				2 000
-	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			258				258
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm			197				197
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông			400				400
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>135</b>	<b>135</b>	<b>135</b>		<b>135</b>	
<b>15</b>	<b>Sở Lao động TB và xã hội</b>	<b>74</b>		<b>41 345</b>	<b>15 248</b>	<b>15 248</b>		<b>26 097</b>
<b>a</b>	<b>a. Chế độ</b>			<b>11 924</b>	<b>11 924</b>	11 924		
-	Công chức			11 419	11 419	11 419		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			505	505	505		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
					Tổng số	Trong đó		
Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại							
<b>b</b>	<b>b. Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>2 254</b>	<b>2 254</b>	2 254		
-	Công chức			2 181	2 181	2 181		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			73	73	73		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>27 167</b>	<b>1 070</b>	<b>1 070</b>		<b>26 097</b>
-	Trang phục thanh tra			34				34
-	BCĐ XKLD & chuyên gia, BCĐ vì sự tiến bộ của Phụ nữ, Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a, Ban công tác người cao tuổi, BCĐ đào tạo nghề LĐNT, BCĐ thực hiện Quyết định số 32/QĐ-TTg về công tác xã hội; Ban công tác về người khuyết tật			1 070	1 070	1 070		
-	Khen thưởng toàn ngành			300				300
-	Triển khai tháng hành động An toàn vệ sinh lao động			100				100
-	Xăng xe đưa đón NCC đi điều dưỡng			800				800
-	Quà Lãnh đạo tỉnh thăm hỏi các ngày lễ, Tết			950				950
-	Thăm viếng nghĩa trang; tiếp nhận hài cốt liệt sỹ ở Lào			1 250				1 250
-	Cứu trợ đột xuất ĐT cơ nhỡ			150				150

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Sao hồ sơ, bảo quản lưu trữ hồ sơ người có công, Kiểm tra, hướng dẫn quản lý đối tượng BTXH			400				400
-	Khung bằng Tổ quốc ghi công			100				100
-	KP HĐ của Hội đồng trọng tài LĐ tỉnh và bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải viên			240				240
-	KP chúc thọ người cao tuổi			6 757				6 757
-	Triển khai các chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh về trẻ em (Quyết định số 4801/QĐ-UBND ngày 03/12/2018; Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 27/9/2021 về việc triển khai thực hiện Chương trình Phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021; Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ; Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 7/9/2021 về việc triển khai thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật, giai đoạn 2021 - 2025...)			2 560				2 560
-	Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Thanh Hóa và điều tra xác định hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình			500				500

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Thực hiện QĐ 55a/2013/QĐ-TTG về CS hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh cho Trẻ em			90				90
-	KP triển khai Kế hoạch hành động về bình đẳng giới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025 (KH193/KH-UBND ngày 25/08/2021); KH 87 ngày 28/3/2022 KH truyền thông về BDG đến năm 2030.			1 200				1 200
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới			180				180
-	Thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030 theo KH 76/KH-UBND, 01/4/2021			540				540
-	Triển khai thực hiện CT công tác xã hội gđ 2021-2030 theo KH 73/KH-UBND, 29/3/2021			380				380
-	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm			980				980
-	Thực hiện CT phòng chống mua bán người gđ 2021-2025 theo KH 67/KH-UBND ngày 29/3/2021			300				300
-	Chương trình phòng chống ma túy giai đoạn 2021-2025 (KH 226/KH-UBND ngày 15/10/2021)			1 600				1 600

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí			200				200
-	Kinh phí thực hiện Chương trình ATVSLĐ theo NQ210 ngày 10/12/2021 của HĐND (Theo KH 20/KH-UBND ngày 27/01/2022)			800				800
-	Kinh phí thực hiện chế độ theo NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 hỗ trợ trẻ em bị bỏ rơi đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm từ thiện xã hội Chùa Hội Long, xã Hoàng Thanh, Hoàng Hóa (Theo QĐ 3239 ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh).			280				280
-	KP in GCN người khuyết tật trên địa bàn tỉnh			70				70
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29/7/2021: Cải tạo kho lưu trữ hồ sơ toàn ngành (hiện tại Sở không có Kho lưu trữ hồ sơ, đang dùng tạm khu nhà cấp 4C xây dựng từ năm 1980 đã xuống cấp không đảm bảo cho công tác lưu trữ)			450				450
-	Đề án Phát triển quan hệ lao động 2021-2025 theo Quyết định số 4431/QĐ-UBND ngày 13/12/2022			460				460
-	Kinh phí thực hiện Chương trình hành động Quốc gia về Người cao tuổi theo QĐ 2156 ngày 21/12/2021 của TTg (Theo KH 31/KH-UBND ngày 10/2/2022)			350				350

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Tổ chức thi giáo viên dạy nghề và các hoạt động về đào tạo nghề TT 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 03 năm 2012; Hội thi thiết bị đào tạo tự làm			524				524
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên trên địa bàn tỉnh từ năm 2018-2021 theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 và Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (tiền ăn, tiền đi lại)			2 952				2 952
-	Thực hiện chuyển đổi số trong GDNNKH theo KH 184 ngày 18/7/2022; triển khai QĐ 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 về chiến lược PT GDNN 2021-2030 đến 2045 theo KH 136 ngày 16/5/2022			400				400
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền .			150				150
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>16</b>	<b>Sở Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>56</b>	<b>900</b>	<b>20 555</b>	<b>12 151</b>	<b>11 251</b>	<b>900</b>	<b>8 404</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>9 147</b>	<b>9 147</b>	<b>9 147</b>		
-	Công chức			8 327	8 327	8 327		



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			820	820	820		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			1 704	1 704	<b>1 704</b>		
-	Công chức			1 616	1 616	1 616		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			88	88	88		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>8 804</b>	<b>400</b>	<b>400</b>		<b>8 404</b>
-	Trang phục thanh tra			47				47
-	Thường trực chống dịch gia cầm, gia súc và TT PC thiên tai			400	400	400		
-	Xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; kiểm tra theo dõi, chi đạo các dự án đầu tư lớn trong nông nghiệp theo Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 02/02/2021			700				700
-	Triển khai chỉ thị, Nghị quyết mới thực hiện chương trình nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chính sách phát triển ngành nông nghiệp			650				650
-	Kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết các lĩnh vực hàng năm			480				480

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí phòng chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 9/02/2018 (thực hiện cho đến khi hết thẻ vàng); Công văn số 14466/UBND-NN ngày 17/9/2021			600				600
-	Sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			490				490
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc đã xuống cấp của CBCC			382				382
-	Khen thưởng, tổng kết ngành			400				400
-	Đoàn KT liên ngành giống, phân bón, chăn nuôi, giết mổ gia súc, thanh kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh ATTP; kiểm tra vật tư, giống trong chăn nuôi thủy sản			1 300				1 300
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020; hỗ trợ cán bộ chuyên trách CNTT theo Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 06/12/2020			112				112
-	Hợp tác NCUD các Trường ĐH, Viện Hải Dương học			300				300
-	Hoạt động khoa học toàn ngành			350				350

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Vốn đối ứng Dự án tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam (GCF)			195				195
-	Vốn đối ứng Dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam (VFBC)			922				922
-	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình Xử lý khẩn cấp hồ Khe Tre, xã Yên Mỹ, huyện Nông Công và xã Yên Lạc, huyện Như Thanh (Công văn số 17027/UBND-THKH ngày 10/11/2023; Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 14/10/2023)			169				169
-	Kinh phí xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (QĐ 2892/QĐ-UBND ngày 31/7/2021)			393				393
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			64				64
-	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp			500				500
-	Chương trình phát triển du lịch (Kinh phí Xây dựng Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng đặc dụng Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu)			300				300

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>f</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>900</b>	900	<b>900</b>		<b>900</b>	
<b>17</b>	<b>Sở văn hoá, thể thao và du lịch</b>	<b>76</b>	<b>177</b>	<b>45 812</b>	<b>15 918</b>	<b>15 741</b>	<b>177</b>	<b>29 894</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>11 303</b>	<b>11 303</b>	<b>11 303</b>		
	Công chức			10 900	10 900	10 900		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			403	403	403		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>2 200</b>	<b>2 200</b>	<b>2 200</b>		
	Công chức			2 156	2 156	2 156		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>32 132</b>	<b>2 238</b>	<b>2 238</b>		<b>29 894</b>
-	Trang phục thanh tra			26				26
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực BCĐ phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"			450	450	450		
-	BCĐ công tác gia đình; BCĐ nhà nước về du lịch; Nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang			360	360	360		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ giao Hội khoa học lịch sử Thanh Hóa (xuất bản tạp chí Thanh Hóa xưa và nay; nghiên cứu, xuất bản 01 cuốn sách phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh; tổ chức Hội thảo khoa học) theo Văn bản số 15385/UBND-KTTC ngày 17/10/2022			722				722
	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			156				156
-	Kiểm tra về hoạt động du lịch, công tác gia đình, thể dục thể thao, di sản			480				480
-	Chỉ đạo xây dựng làng bản CQVH, các hoạt động quản lý văn hoá; bản tin, in băng xếp hạng di tích, giấy chứng nhận và chứng chỉ hành nghề, bảo quản tu bổ di tích			1 600				1 600
-	Khen thưởng			750				750
-	Chỉ đạo tuyên truyền, tổ chức hội thảo			1 630				1 630
-	Hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích; công tác chỉ đạo xếp hạng và tu bổ di tích			400				400
-	Xét tặng danh hiệu "Nghệ sỹ nhân dân", "Nghệ sỹ ưu tú" lần thứ 11			150				150
-	KP hoạt động Hội đồng tư vấn thẩm định đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng (Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018)			120				120

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
					Tổng số	Trong đó		
Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại							
-	Tập huấn công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn			295				295
-	Triển khai Đề án "Bảo tồn, phát huy và phát triển tiếng nói, chữ viết, trang phục, nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2025", Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 20/3/2023 (Điều tra, sưu tầm, giới thiệu, phổ biến các giá trị văn hoá, văn học nghệ thuật của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hoá; Sưu tầm, biên soạn, xuất bản sách và số hóa dữ liệu về trang phục truyền thống của 03 dân tộc: Mường, Thái, Dao; Số hóa các tài liệu tiêu biểu về văn hóa dân gian, âm nhạc, nghệ thuật dân gian, những tri thức dân gian tiêu biểu của 06 dân tộc: Mường, Thái, Mông, Dao, Thổ, Khơ Mú; Hội thi thuyết trình về trang phục tại Ngọc Lặc)			1 250				1 250
-	Triển khai Đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030", Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh (Tổ chức 03 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công tác viên duy trì hoạt động tại Trung tâm văn hóa - Thể thao xã; chương trình, mô hình hoạt động tại Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn, đặc biệt các mô hình hoạt động cho người già, thanh thiếu nhi tham gia sinh hoạt cộng đồng thường xuyên tại NVH - Khu thể thao thôn, phố)			540				540

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 100 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hoá Đông Sơn (1924 - 2024) theo Kế hoạch số 256/KH-UBND ngày 20/10/2023			900				900
-	Tổ chức lễ phát động hưởng ứng Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình (Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 15/3/2022, số 209/KH-UBND ngày 25/8/2022)			250				250
-	Cuộc thi ảnh Chủ đề về gia đình "Gia đình hạnh phúc - quốc gia thịnh vượng" (Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 15/3/2022; Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 15/3/2022 )			370				370
-	Tổ chức xây dựng và nhân rộng mô hình phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 25/8/2022			450				450
-	Cuộc thi "Chúng em viết về gia đình" (Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 25/8/2022)			880				880
-	Tổ chức các giải thi đấu thể thao quần chúng cấp tỉnh và tham gia các giải do TW tổ chức			1 930				1 930
-	Tháng hoạt động TDTT cho mọi người và phát động chạy vì sức khỏe toàn dân giai đoạn 2020-2030 (Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 04/02/2020)			300				300
-	Đăng cai tổ chức các giải thể thao hàng năm do TW tổ chức (02 giải/năm)			420				420

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT và tổ chức tập huấn cho 05 trại giam theo Công văn số 13687/UBND-VX ngày 01/10/2020 và Công văn số 3239/CTr-BVHTTDL-BCA ngày 3/9/2020			450				450
-	Chế độ cho cán bộ biệt phái theo QĐ số 398/QĐ-UBND ngày 01/02/2014			1 428	1 428	1 428		
-	Chương trình phát triển du lịch			15 550				15 550
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			225				225
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>177</b>	<b>177</b>	<b>177</b>		<b>177</b>	
<b>18</b>	<b>Sở Giáo dục &amp; Đào tạo</b>	<b>70</b>		<b>35 983</b>	<b>14 978</b>	<b>14 978</b>		<b>21 005</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>12 953</b>	<b>12 953</b>	<b>12 953</b>		
-	Công chức			12 585	12 585	12 585		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			368	368	368		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>2 025</b>	<b>2 025</b>	<b>2 025</b>		
-	Công chức			1 976	1 976	1 976		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			49	49	49		



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
c	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao			21 005				21 005
-	Trang phục thanh tra			25				25
-	Kinh phí cấp bù học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021			255				255
-	Sửa chữa, bảo trì tài sản cơ quan			495				495
-	Tạp chí GD + in ấn TL học tập cộng đồng, giấy chứng nhận			642				642
-	Kiểm định chất lượng giáo dục (Định mức theo Thông tư số 56/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021)			3 074				3 074
-	Hội nghị, hội thảo giao ban toàn ngành			1 000				1 000
-	Kinh phí tổ chức các cuộc thi giáo viên, HS giỏi toàn ngành			6 152				6 152
-	Triển khai đề án xây dựng xã hội học tập theo Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 18/8/2020; tài liệu, tập huấn đi thăm định đơn vị đạt XHHTCĐ; Chế độ kiêm nhiệm Ban chỉ đạo XDXH học tập giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 536/2021/UBND ngày 09/2/2021)			420				420
-	Khen thưởng toàn ngành			3 233				3 233
-	Đề tài khoa học, sáng kiến kinh nghiệm			520				520

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn thường xuyên cho CB, GV, CBQL (Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 và kế hoạch năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo)			2 635				2 635
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			140				140
-	Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường			200				200
-	Vốn đối ứng thực hiện dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 (Thanh toán vốn đối ứng còn thiếu theo Quyết định số 1346/QĐ-UBND và 1347/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh)			1 096				1 096
-	Nâng cao năng lực cho y tế trường học			1 068				1 068
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50
<b>19</b>	<b>Sở y tế</b>	<b><u>45</u></b>	<b>3,188</b>	<b>16 716</b>	<b>12 790</b>	<b>9 602</b>	<b>3 188</b>	<b>3 926</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>6 761</b>	<b>6 761</b>	<b>6 761</b>		
-	Công chức			6 487	6 487	6 487		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			274	274	274		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 361</b>	<b>1 361</b>	<b>1 361</b>		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ		Chi từ nguồn thu được để lại	
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023						
-	Công chức			1 317	1 317	1 317		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>5 406</b>	<b>1 480</b>	<b>1 480</b>		<b>3 926</b>
-	Trang phục thanh tra			21				21
-	Kinh phí phục vụ mua sắm tập trung			450				450
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			90				90
-	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa.			120	120	120		
-	Công tác chỉ đạo chuyên môn y tế cơ sở, chỉ đạo tuyển và giám sát toàn ngành			1 120	1 120	1 120		
-	Hoạt động Y tá điều dưỡng+ Dân quân y kết hợp			240	240	240		
-	Khen thưởng			1 210				1 210
-	Đề tài Khoa học cấp ngành			450				450
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho Bệnh nhân HIV			300				300

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2025 (Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 9/4/2020 của UBND tỉnh)			300				300
-	KP thực hiện KH 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế- dân số giai đoạn 2021-2025			500				500
-	Kinh phí Thực hiện Chương trình Phát triển y tế biển, đảo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo Quyết định số 658/QĐ-TTg ngày 8/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 3128/QĐ-BYT ngày 4/8/2023 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 658/QĐ-TTg và Công văn số 8147/UBND-VX ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh			300				300
-	Kinh phí triển khai Chương trình phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh			255				255
-	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024			50				50

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
<b>f</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>3 188</b>	<b>3 188</b>	<b>3 188</b>		<b>3 188</b>	
<b>20</b>	<b>Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu Công nghiệp</b>	<b>67</b>	<b>2 060</b>	<b>59 468</b>	<b>19 423</b>	<b>17 363</b>	<b>2 060</b>	<b>40 045</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>12 198</b>	<b>12 198</b>	<b>12 198</b>		
-	Biên chế hành chính			10 875	10 875	10 875		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			1 323	1 323	1 323		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>2 045</b>	<b>2 045</b>	<b>2 045</b>		
-	Biên chế hành chính			1 899	1 899	1 899		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			146	146	146		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>43 165</b>	<b>3 120</b>	<b>3 120</b>		<b>40 045</b>
-	Hoạt động VPGD tại Thanh Hoá			1 000	1 000	1 000		
-	Chi phí đặc thù; Lập dự án kêu gọi đầu tư			2 000	2 000	2 000		
-	Chi xúc tiến đầu tư khu đô thị Nghi Sơn			2 500				2 500
-	Hoạt động quảng bá các KCN			796				796
-	Chế độ tiếp dân và giải quyết thủ tục hành chính			64				64
-	Kinh phí ban chỉ đạo GPMB theo QĐ 29/QĐ-UBND, 05/01/2021			120	120	120		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật đối với các doanh nghiệp và người lao động trên địa bàn KKT Nghi Sơn và các KCN theo Công văn số 16206/UBND-KSTTHCNC ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh			344				344
-	Chương trình phát triển KKT Nghi Sơn theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 11/10/2021			747				747
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			134				134
-	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng hệ thống mạng theo Công văn số 15379/UBND-THKH ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh			655				655
-	KP duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên các công trình; quản lý, vận hành, duy trì hệ sống chiếu sáng trong KKT Nghi Sơn và các KCN			19 319				19 319
-	Kinh phí quản lý, vận hành đường ngang tại Km224+375 tuyến đường sắt Hà Nội-TP.Hồ Chí Minh thuộc dự án: Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn (Công văn số 10583/UBND-CN ngày 21/7/2021) (bao gồm cả thanh toán năm 2023 theo Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 10/5/2023)			2 370				2 370

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh đảm bảo môi trường khu CN (Công văn số 12559/UBND-CN ngày 24/8/2022, số 13123/UBND-KTTC ngày 07/9/2023)			11 651				11 651
-	Thực hiện các nhiệm vụ về BVMT theo quy định tại Luật BVMT và các văn bản của tỉnh (Công văn số 15674/UBND-NN ngày 20/10/2022)			1 400				1 400
-	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			65				65
<b>f</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>2 060</b>	<b>2 060</b>	<b>2 060</b>		<b>2 060</b>	
<b>21</b>	<b>Ban Dân tộc</b>	<b>28</b>		<b>12 422</b>	<b>5 738</b>	<b>5 738</b>		<b>6 684</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>4 725</b>	<b>4 725</b>	<b>4 725</b>		
-	Công chức			4 492	4 492	4 492		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			233	233	233		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>863</b>	<b>863</b>	<b>863</b>		
-	Công chức			819	819	819		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>6 834</b>	<b>150</b>	<b>150</b>		<b>6 684</b>
-	Trang phục thanh tra			21				21

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Trích kinh phí thu hồi sau thanh tra theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016			150	150	150		
-	Triển khai các chính sách an sinh miền núi + Đón tiếp già làng, trưởng bản			470				470
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			56				56
-	Chính sách người DTTS có uy tín (QĐ 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018)			3 125				3 125
-	Kinh phí tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng Mông tỉnh Thanh Hóa			478				478
-	Đề án giảm thiểu táo hôn và hôn nhân cận huyết thống giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 14/10/2021			1 284				1 284
-	Sưu tầm, biên soạn, số hóa tiếng nói, chữ viết dân tộc Mường và dân tộc Thái của Hội Dân tộc học và Nhân học tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 20/3/2023			1 200				1 200
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			50				50



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
<b>22</b>	<b>Trung tâm phục vụ hành chính công</b>	<b>15</b>		<b>4 393</b>	<b>3 719</b>	<b>3 719</b>		<b>674</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>2 503</b>	<b>2 503</b>	<b>2 503</b>		
-	Công chức			2 178	2 178	2 178		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			325	325	325		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>483</b>	<b>483</b>	<b>483</b>		
-	Công chức			439	439	439		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>1 407</b>	<b>733</b>	<b>733</b>		<b>674</b>
-	Chi vận hành trụ sở			450	450	450		
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ của các công chức từ các sở sang			283	283	283		
-	Chi kiểm tra, hướng dẫn việc giải quyết TTHC trên cổng dịch vụ công tỉnh và hệ thống TT một cửa điện tử cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh			124				124
-	Cước thuê bao đường truyền; phần mềm TĐ office; KP ứng dụng CNTT theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			200				200

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Công tác tuyên truyền các hoạt động của TT, hợp tác, báo chí			350				350
<b>23.0</b>	<b>Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP</b>	<b>10</b>		<b>7 288</b>	<b>1 738</b>	<b>1 738</b>		<b>5 550</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>1 504</b>	<b>1 504</b>	<b>1 504</b>		
-	Công chức			1 317	1 317	1 317		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			187	187	187		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>234</b>	<b>234</b>	<b>234</b>		
-	Công chức			212	212	212		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>5 550</b>				<b>5 550</b>
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm:			5 550				5 550
<b>24</b>	<b>Ban Tôn giáo</b>	<b>10</b>		<b>5 882</b>	<b>5 613</b>	<b>5 613</b>		<b>269</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>1 376</b>	<b>1 376</b>	<b>1 376</b>		
-	Công chức			1 314	1 314	1 314		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			62	62	62		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>223</b>	<b>223</b>	<b>223</b>		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Công chức			212	212	212		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>4 283</b>	<b>4 014</b>	<b>4 014</b>		<b>269</b>
-	Tuyên truyền PL cho tín đồ tôn giáo, Giao ban với các chức sắc tôn giáo theo Công văn số 8322/UBND-VX ngày 18/8/2015			960	960	960		
-	Chỉ thị 01 công tác đạo Tin lành			300	300	300		
-	Kinh phí thực hiện giải quyết các vấn đề đất đai liên quan đến tôn giáo			177	177	177		
-	Kinh phí hoạt động của các Hội đoàn tôn giáo			53	53	53		
-	Kinh phí gặp mặt chức sắc tôn giáo nhân dịp Noel và lễ Phật đản			1 033	1 033	1 033		
-	Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo theo Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014			1 491	1 491	1 491		
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			20				20
-	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			249				249

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
<b>25</b>	<b>Ban Thi đua khen thưởng</b>	<b>13</b>		<b>34 517</b>	<b>2 448</b>	<b>2 448</b>		<b>32 069</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			2 151	<b>2 151</b>	<b>2 151</b>		
-	Công chức			1 960	1 960	1 960		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			191	191	191		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			297	<b>297</b>	<b>297</b>		
-	Công chức			275	275	275		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>32 069</b>				<b>32 069</b>
-	Kinh phí thi đua khen thưởng			30 000				30 000
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29/7/2021			450				450
-	Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ công tác			135				135
-	Kinh phí sửa xe ô tô			80				80
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			26				26
-	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			1 378				1 378
<b>26</b>	<b>Chi cục Văn thư - Lưu trữ</b>	<b>28</b>		<b>7 214</b>	<b>3 915</b>	<b>3 915</b>		<b>3 299</b>

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>3 384</b>	<b>3 384</b>	<b>3 384</b>		
TĐ	Công chức			1 537	1 537	1 537		
-	Viên chức			1 792	1 792	1 792		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			55	55	55		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>531</b>	<b>531</b>	<b>531</b>		
TĐ	Công chức			212	212	212		
-	Viên chức			308	308	308		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>3 299</b>				<b>3 299</b>
-	Bảo dưỡng tài sản phục vụ lưu trữ (bảo dưỡng điều hòa, máy hút âm; bóng, quạt; bình chữa cháy phục vụ lưu trữ; phần mềm quản lý hồ sơ lưu trữ; bảo hiểm phòng chống cháy nổ)			180				180
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu phong Sở Kế hoạch và Đầu tư từ năm 1948 - 2009			1 090				1 090
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29/7/2021			200				200

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô			81				81
-	Kinh phí bảo quản tài liệu lưu trữ (chống mối, Chi phí tiền điện điều hoà, hệ thống phục vụ bảo quản tài liệu); Chi bồi nền tài liệu, hộp giá bìa, trang thiết bị BQTL; Vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy.			1 360				1 360
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			20				20
-	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			368				368
<b>27</b>	<b>Chi cục T. chuẩn, Đ.lường, C.lượng</b>	<b>19</b>		<b>6 073</b>	<b>3 451</b>	<b>3 451</b>		<b>2 622</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>3 028</b>	<b>3 028</b>	<b>3 028</b>		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>423</b>	<b>423</b>	<b>423</b>		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>2 622</b>				<b>2 622</b>
-	KP hoạt động quản lý Đo lường			500				500
-	KP hoạt động quản lý tiêu chuẩn; hàng rào kỹ thuật trong thương mại			648				648
-	Kiểm tra chất lượng sản phẩm			486				486
-	Giải thưởng chất lượng Quốc gia			130				130

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kế hoạch nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025			335				335
-	Kinh phí truy xuất nguồn gốc sản phẩm trên địa bàn tỉnh đến 2025 theo QĐ 1221/QĐ-UBND ngày 17/4/2020; chương trình nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo KH số 159/KH-UBND ngày 30/6/2021			523				523
<b>28</b>	<b>Thanh tra Giao thông vận tải</b>	<b>76</b>		<b>17 223</b>	<b>12 914</b>	<b>12 914</b>		<b>4 309</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>11 238</b>	<b>11 238</b>	<b>11 238</b>		
TĐ	Công chức			5 075	5 075	5 075		
-	Viên chức			5 226	5 226	5 226		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			937	937	937		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 676</b>	<b>1 676</b>	<b>1 676</b>		
TĐ	Công chức			667	667	667		
-	Viên chức			855	855	855		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			154	154	154		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>4 309</b>				<b>4 309</b>

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Trang phục thanh tra			726				726
-	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng bãi hạ tải, tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông theo Kế hoạch số 2488/UBND-CN ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh			1 800				1 800
-	Hỗ trợ kinh phí Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động			1 783				1 783
<b>29</b>	<b>Chi cục Biển hải đảo, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu</b>	<b>13</b>		<b>3 553</b>	<b>2 233</b>	<b>2 233</b>		<b>1 320</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>1 925</b>	1 925	<b>1 925</b>		
	Công chức			1 828	1 828	1 828		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			97	97	97		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>308</b>	308	<b>308</b>		
	Công chức			296	296	296		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			12	12	12		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>1 320</b>				<b>1 320</b>
-	Lập báo cáo hiện trạng môi trường biển và Kiểm soát ô nhiễm môi trường theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 08/7/2016			500				500



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại					
-	Kinh phí hoạt động trung tâm thu nhận số liệu, tính toán, xử lý cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất tại các huyện miền núi theo Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa			700				700
-	Chương trình phối hợp BVMT theo Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025			120				120
<b>30</b>	<b>Chi cục Bảo vệ môi trường</b>	<b>14</b>	<b>3,932</b>	<b>13 517</b>	<b>6 234</b>	<b>2 302</b>	<b>3 932</b>	<b>7 283</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>1 994</b>	<b>1 994</b>	<b>1 994</b>		
-	Công chức			1 897	1 897	1 897		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			97	97	97		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>308</b>	<b>308</b>	<b>308</b>		
-	Công chức			296	296	296		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			12	12	12		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>7 283</b>				<b>7 283</b>
-	Giám sát môi trường các cơ sở sau khi được phê duyệt báo cáo ĐTM			800				800

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí thực hiện bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường; điều tra, khảo sát, thống kê số liệu tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý hằng năm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			400				400
-	Thực hiện Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020			160				160
-	Lập báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường hằng năm			300				300
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh			1 600				1 600
-	Kinh phí nhiệm vụ lấy mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh sau khi được cấp giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh.			980				980
-	Điều tra, đánh giá chi tiết 05 điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu và lập phương án xử lý, cải tạo phục hồi môi trường đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			3 043				3 043
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>3 932</b>	<b>3 932</b>	<b>3 932</b>		<b>3 932</b>	
<b>31</b>	<b>Chi Cục kiểm lâm Thanh Hóa</b>	<b>363</b>		<b>81 885</b>	<b>65 460</b>	<b>65 460</b>		<b>16 425</b>

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ		Chi từ nguồn thu được để lại	
					Tổng số	Trong đó		
		Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023						
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>57 740</b>	<b>57 740</b>	<b>57 740</b>		
-	Công chức			33 135	33 135	33 135		
-	Viên chức			8 561	8 561	8 561		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			2 238	2 238	2 238		
-	Phụ cấp theo NĐ 76, thâm niên nghề, ưu đãi nghề, PC đặc biệt, nặng nhọc			13 806	13 806	13 806		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>7 600</b>	<b>7 600</b>	<b>7 600</b>		
-	Công chức			5 668	5 668	5 668		
-	Viên chức			1 625	1 625	1 625		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			307	307	307		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>16 545</b>	<b>120</b>	<b>120</b>		<b>16 425</b>
-	Trang phục kiểm lâm			1 544				1 544
-	Tổ chức Tết trồng cây			250				250
-	Kiểm tra quy trình khai thác, trồng rừng, giống cây lâm nghiệp			300				300
-	Kinh phí ban chỉ đạo thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp			120	120	120		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Thực hiện Chi thị số 08/2006/CT-TTg ngày 8/3/2006 về Bảo vệ rừng			500				500
-	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 25/9/2023			6 461				6 461
-	Thực hiện phương án "Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021			1 438				1 438
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC			1 470				1 470
-	Nhiệm vụ "nghiên cứu đặc điểm khu hệ lưỡng cư và bò sát làm cơ sở bảo tồn loài động vật mới phát hiện (Rắn khuyết Nam Động) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động" theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021			621				621
-	Nhiệm vụ "nghiên cứu đặc điểm các loài trong họ Tai voi làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát hiện (My điếm hồng) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động" theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021			752				752
-	Kế hoạch Trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (KH 120/KH-UBND ngày 23/5/2021)			948				948

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí thực hiện theo đổi diễn biến rừng năm 2024 (QĐ số 3016/QĐ-UBND ngày 25/8/2023)			2 141				2 141
<b>32</b>	<b>Chi cục thủy lợi</b>	<b>109</b>		<b>25 176</b>	<b>16 143</b>	<b>16 143</b>		<b>9 033</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>13 181</b>	<b>13 181</b>	<b>13 181</b>		
-	Chế độ của công chức			3 972	3 972	3 972		
-	Chế độ của viên chức			8 771	8 771	8 771		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			438	438	438		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>2 842</b>	<b>2 842</b>	<b>2 842</b>		
-	Nghiệp vụ của công chức			635	635	635		
-	Nghiệp vụ của viên chức			1 351	1 351	1 351		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			47	47	47		
-	Bù nghiệp vụ tối			809	809	809		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>9 153</b>	<b>120</b>	<b>120</b>		<b>9 033</b>
-	Trang phục Thanh tra, KSV đê điều			402				402
-	Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn hồ đập chứa nước có nguy cơ mất an toàn trên địa bàn tỉnh			120	120	120		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Tổ chức kiểm tra và đánh giá các công trình thủy lợi, đề điều trước và trong mùa mưa lũ theo Công văn số 655/TCTL-ATĐ ngày 23/4/2020, Công văn số 5582/UBND-ND ngày 10/5/2019; tham gia tập huấn theo đề nghị của TW			400				400
-	Sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021			485				485
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô			291				291
-	Kinh phí phòng chống thiên tai, trực và tham mưu chỉ đạo vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã			6 870				6 870
-	Chi phí vận hành phần mềm công cụ tính toán, bảo trì mạng truyền dữ liệu, kiểm định phương tiện đo			335				335
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực			250				250
<b>33</b>	<b>Chi cục QLCL N lâm sản &amp; thủy sản</b>	<b>17</b>	<b>56</b>	<b>8 660</b>	<b>2 979</b>	<b>2 923</b>	<b>56</b>	<b>5 681</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>2 541</b>	<b>2 541</b>	<b>2 541</b>		
-	Công chức			2 313	2 313	2 313		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			228	228	228		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>382</b>	<b>382</b>	<b>382</b>		
-	Công chức			360	360	360		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>5 681</b>				<b>5 681</b>
-	Trang phục thanh tra			26				26
-	Hướng dẫn, phổ biến pháp luật trong SXKD, sử dụng VTNN và giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật các sản phẩm VTNN phục vụ SX, KD			300				300
-	Quản lý chất lượng ATTP chuỗi trồng trọt, thủy sản, chăn nuôi; Chế biến NLTS và xúc tiến thương mại			983				983
-	Đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm và công bố đến người tiêu dùng			230				230
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình quản lý chất lượng chuỗi trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản			600				600
-	Chương trình an toàn thực phẩm			3 542				3 542
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>56</b>	<b>56</b>	<b>56</b>		<b>56</b>	
<b>34</b>	<b>Chi Cục Chăn nuôi và thú y</b>	<b>50</b>	<b>1,080</b>	<b>24 408</b>	<b>9 061</b>	<b>7 981</b>	<b>1 080</b>	<b>15 347</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>5 866</b>	<b>5 866</b>	<b>5 866</b>		
-	Công chức			2 838	2 838	2 838		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
					Tổng số	Trong đó		
Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại							
-	Viên chức			2 847	2 847	2 847		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			181	181	181		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>1 115</b>	<b>1 115</b>	<b>1 115</b>		
-	Công chức			445	445	445		
-	Viên chức			496	496	496		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
-	Bù nghiệp vụ			152	152	152		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>16 347</b>	<b>1 000</b>	<b>1 000</b>		<b>15 347</b>
-	Trang phục			96				96
-	Hoạt động của 3 trạm kiểm dịch động vật và 01 trạm chuẩn đoán xét nghiệm			1 000	1 000	1 000		
-	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô			95				95
-	Kinh phí quản lý giống vật nuôi và môi trường trong kỹ thuật chăn nuôi theo Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 13/10/2021			550				550



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí thanh tra, kiểm tra; quản lý giám sát thuốc, thức ăn chăn nuôi; Công văn số 13069/UBND-NN ngày 25/8/2021 về triển khai Kế hoạch quốc gia về phòng, chống SD kháng sinh trong nông nghiệp			670				670
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch xây dựng vùng an toàn dịch bệnh đại tại TPTH theo Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh tả lợn châu phi tại huyện Thạch Thành theo Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh			350				350
-	Mua hóa chất vật tư phòng chống, dịch gia súc, gia cầm			6 500				6 500
-	Chương trình an toàn thực phẩm			1 086				1 086
-	Kinh phí vệ sinh tiêu độc khử trùng và phòng, chống dịch gia súc, gia cầm (thực hiện giao sau cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y theo KH của TW và Tỉnh)			6 000				6 000
<b>f</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>1 080</b>	<b>1 080</b>	<b>1 080</b>		<b>1 080</b>	
<b>35</b>	<b>Chi Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>33</b>	<b>178</b>	<b>12 167</b>	<b>5 592</b>	<b>5 414</b>	<b>178</b>	<b>6 575</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>4 495</b>	<b>4 495</b>	<b>4 495</b>		
-	Công chức			3 304	3 304	3 304		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
					Tổng số	Trong đó		
Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại							
-	Viên chức			1 047	1 047	1 047		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			144	144	144		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>919</b>	<b>919</b>	<b>919</b>		
-	Công chức			465	465	465		
-	Viên chức			188	188	188		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
	Bù nghiệp vụ			244	244	244		
<b>c</b>	<b>Chỉ các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>6 575</b>				<b>6 575</b>
-	Trang phục thanh tra, kiểm dịch viên			56				56
-	Chỉ đạo tình hình sâu bệnh; nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác trồng trọt và bảo vệ thực vật; kiểm tra, kiểm soát giám sát hàng hóa; duy trì bẫy đèn dự tính dự báo sâu bệnh trên cây lâm nghiệp, cây công nghiệp; điều tra bổ sung			1 331				1 331
-	Kinh phí duy trì đốt bẫy đèn trên cây nông nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra đánh giá phương án sản xuất ngành trồng trọt			988				988
-	Kinh phí hoạt động kiểm dịch thực vật			373				373

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát thuốc BVTV, phân bón			300				300
-	Kinh phí thực hiện phòng chống bệnh khảm lá Virus hại sắn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 theo Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 28/7/2021			692				692
-	Kinh phí xây dựng, thiết lập và giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh theo Công văn số 5841/BNN-BVTV ngày 26/8/2020; Công văn số 111/BVTV-HTQT ngày 4/6/2021			460				460
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp, quản lý mã số vùng trồng theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng BNNPTNT			300				300
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính			490				490
-	Kinh phí thực hiện Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp trên một số cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025 (KH 179/KH-UBND ngày 28/7/2021; CV 16917/UBND-NN ngày 09/11/2023)			600				600
-	Chương trình an toàn thực phẩm			685				685

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao			300				300
<b>f</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>178</b>	<b>178</b>	<b>178</b>		<b>178</b>	
<b>36</b>	<b>Chi cục phát triển nông thôn</b>	<b>22</b>		<b>13 261</b>	<b>3 411</b>	<b>3 411</b>		<b>9 850</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>2 924</b>	<b>2 924</b>	<b>2 924</b>		
-	Công chức			2 761	2 761	2 761		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			163	163	163		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>487</b>	<b>487</b>	<b>487</b>		
-	Công chức			465	465	465		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>9 850</b>				<b>9 850</b>
-	Tuyên truyền, vận động di dân và tìm kiếm địa bàn di dân; Kiểm tra tình hình ổn định sản xuất sau TĐC			600				600
-	Kinh phí cho hội đồng xét công nhận làng nghề truyền thống theo Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 5/10/2021			120				120
-	Công tác phát triển trang trại; kiểm tra công tác Lễ hội làng nghề			330				330

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Thống kê cơ giới hóa trong nông nghiệp			100				100
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (QĐ 3241/QĐ-UBND ngày 23/8/2021) (*)			7 500				7 500
-	Kinh phí rà soát, xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp (KH số 280/KH-UBND ngày 10/11/2021; TB số 236-TB/VPTU ngày 16/6/2023; CV số 9066/UBND-THKH ngày 27/6/2023)			200				200
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			1 000				1 000
<b>37</b>	<b>VP Điều phối chương trình xây dựng NTM</b>	<b>19</b>		<b>9 577</b>	<b>3 577</b>	<b>3 577</b>		<b>6 000</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>2 766</b>	<b>2 766</b>	<b>2 766</b>		
-	Công chức			2 386	2 386	2 386		
-	Viên chức			196	196	196		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			184	184	184		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>411</b>	<b>411</b>	<b>411</b>		
-	Công chức			338	338	338		
-	Viên chức			51	51	51		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>6 400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>		<b>6 000</b>
-	Hoạt động BCD xây dựng nông thôn mới và văn phòng điều phối			400	400	400		
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			6 000				6 000
<b>38</b>	<b>Chi cục Thủy sản Thanh Hóa</b>	<b>32</b>	<b>160</b>	<b>18 342</b>	<b>6 062</b>	<b>5 902</b>	<b>160</b>	<b>12 280</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>4 929</b>	<b>4 929</b>	<b>4 929</b>		
-	Công chức			4 034	4 034	4 034		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			895	895	895		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>783</b>	<b>783</b>	<b>783</b>		
-	Công chức			677	677	677		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			106	106	106		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>12 470</b>	<b>190</b>	<b>190</b>		<b>12 280</b>
-	Trang phục thanh tra, kiểm ngư			86				86
-	Kinh phí chỉ đạo phòng chống lụt bão; thường trực, giám sát hành trình tàu cá			190	190	190		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Quản lý sinh vật ngoại lai, nguy cấp, quý hiếm			60				60
-	Kinh thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 21/10/2021			1 709				1 709
-	Thông tin tuyên truyền đảm bảo an toàn cho người và tàu cá tham gia hoạt động trên biển và thán hành động BVNLTS, nuôi trồng thủy sản			233				233
-	Xăng dầu kiểm tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, trực tàu, bảo dưỡng sửa chữa nhỏ, bảo hiểm tàu và thuyền viên			3 091				3 091
-	Hoạt động kiểm tra giống, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; kiểm tra đánh giá các cơ sở hậu cần nghề cá; Thẩm định, kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng; nuôi trồng thủy sản			300				300
-	Kinh phí mua giống các loài thủy sản thả xuống lưu vực tự nhiên, hồ chứa nước lớn trên địa bàn tỉnh			940				940

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động chống khai thác, không khai báo và không theo quy định (IUU) theo Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 4/10/2018 và Công văn số 14466/UBND-NN ngày 17/9/2021; thực hiện quản lý khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng nội đồng			600				600
-	Kinh phí theo dõi, giám sát, thực hiện phương án củng cố, phát triển tổ đoàn kết trên biển giai đoạn 2022-2030			133				133
-	Kinh phí cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát nghề cá theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 09/2/2018			1 000				1 000
-	Kinh phí trung tu sửa chữa tàu công vụ			498				498
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Điều tra, đánh giá nguồn lợi và môi trường sống của loài thủy sản vùng lộng, vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa" (QĐ số 2373/QĐ-UBND ngày 04/7/2023)			3 200				3 200
-	Chương trình an toàn thực phẩm			430				430
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>160</b>	<b>160</b>	<b>160</b>		<b>160</b>	
<b>39</b>	<b>Chi cục An toàn VSTP</b>	<b><u>31</u></b>	<b>238</b>	<b>11 549</b>	<b>4 585</b>	<b>4 347</b>	<b>238</b>	<b>6 964</b>
<b>a</b>	<b>Chế độ</b>			<b>3 723</b>	<b>3 723</b>	<b>3 723</b>		
TĐ	Công chức			2 153	2 153	2 153		



STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
					Tổng số	Trong đó		
Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại							
	Viên chức			1 376	1 376	1 376		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			194	194	194		
<b>b</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>624</b>	<b>624</b>	<b>624</b>		
TĐ	Công chức			318	318	318		
	Viên chức			274	274	274		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			32	32	32		
<b>c</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>6 964</b>				<b>6 964</b>
-	Trang phục thanh tra			34				34
-	KP thực hiện KH 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế- dân số giai đoạn 2021-2025			3 637				3 637
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm			3 293				3 293
<b>d</b>	<b>Nguồn thu được để lại</b>		<b>238</b>	<b>238</b>	<b>238</b>		<b>238</b>	
<b>40</b>	<b>Chi cục dân số KHH gia đình</b>	<b>27</b>	-	<b>18 586</b>	<b>4 336</b>	<b>4 336</b>	-	<b>14 250</b>
<b>a</b>	<b>VP chi cục dân số KHH gia đình</b>			<b>18 586</b>	<b>4 336</b>	<b>4 336</b>		<b>14 250</b>
<b>a.1</b>	<b>Chế độ</b>			<b>3 797</b>	<b>3 797</b>	<b>3 797</b>		
TĐ	Công chức			2 471	<b>2 471</b>	2 471		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
	Viên chức			1 261	1 261	1 261		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			65	65	65		
<b>a.2</b>	<b>Nghiệp vụ theo định mức</b>			<b>539</b>	<b>539</b>	<b>539</b>		
TD	Công chức			339	339	339		
	Viên chức			188	188	188		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			12	12	12		
<b>a.3</b>	<b>Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao</b>			<b>14 250</b>			<b>14 250</b>	
-	Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 12/3/2020 về thực hiện Đề án "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025"			1 137			1 137	
-	Đề án "Xã hội hóa phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGĐ/SKSS đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 11/6/2020			700			700	
-	Thực hiện Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			922			922	
-	Kinh phí thực hiện chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng đối tượng năm 2024 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 24/8/2020)			1 239			1 239	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2024					
			Số thu phí được để lại	Tổng số	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ theo Quyết định 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
					Tổng số	Trong đó		
			Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi từ nguồn thu được để lại				
-	Kinh phí thực hiện chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh năm 2024 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 02/4/2021)			1 362				1 362
-	Kinh phí thực hiện chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ năm 2024 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 11/5/2021)			1 129				1 129
-	Kinh phí thực hiện chương trình củng cố, phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 (Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 05/7/2021)			2 663				2 663
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 227/KH-UBND ngày 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế-Dân số giai đoạn 2021-2025			2 896				2 896
-	Kinh phí thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 (Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 26/10/2021)			744				744
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân số các cấp năm 2024 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 11/11/2021)			1 458				1 458